



KOREA NOW · TRAVEL PHRASE GUIDE

# Tiếng Hàn Du Lịch Tại Nhà Hàng

Các câu nói tiếng Hàn khi ăn uống

☐ 식당에서 · At the Restaurant

[travelandcamp.co.kr](http://travelandcamp.co.kr)

# How to Use This Guide

---

- ① Point to the Korean phrase and show it to the person you're speaking with.
- ② The romanization (in *italic*) helps you pronounce Korean sounds.
- ③ Each section covers a different part of your restaurant experience.
- ④ Culture Tips (gold boxes) explain Korean dining customs.
- ⑤ Emergency phrases are repeated on the back cover for quick access.

## □ QUICK PHRASES

주문할게요 (Order) | 계산해 주세요 (Bill) | 맛있어요! (Delicious!) | 도와주세요 (Help!)



## 몇 분이세요?

Myeot bun-i-se-yo?

How many people?

Bao nhiêu ngườ i?

## 두 명이요

Du myeong-i-yo

Two people

Hai ngườ i

## 예약했어요

Yeyak-haess-eo-yo

I have a reservation

Tôi đã đặ t bàn trướ c

## 예약 안 했어요

Yeyak an haess-eo-yo

No reservation

Tôi chấ a đặ t bàn

## 자리 있어요?

Jari iss-eo-yo?

Table available?

Còn bàn trướ ng không?

## 창가 자리로 주세요

Chang-ga jari-ro ju-se-yo

Window seat please

Cho tôi chấ cầ nh cầ a sắ

## 금연석으로 주세요

Geum-yeon-seok-eu-ro ju-se-yo

Non-smoking please

Khu vấ c không hút thuố c

## 메뉴 주세요

Menu ju-se-yo

Menu please

Cho tôi thấ c đặ n

## 추천 메뉴가 뭐예요?

Chu-cheon menu-ga mwo-ye-yo?

What do you recommend?

Bấ n có thấ gắ i ý món gì không?

## 잠깐만요

Jam-kkan-man-yo

Just a moment please

Xin chấ mấ t chút



☐ **CULTURE TIP**

☐ nhà hàng Hàn Quốc, bạn thường có thể tìm thấy những người. Gọi là "여기요!" để gọi nhân viên phục vụ.





**이게 뭐예요?**

I-ge mwo-ye-yo?

What is this?

Cái này là gì?

**어떻게 만들어요?**

Eo-tteo-ke man-deu-reo-yo?

How is it made?

Món này đ□ □ c làm nh□ th□ nào?

**매워요?**

Mae-wo-yo?

Is it spicy?

Có cay không?

**인기 있는 게 뭐예요?**

In-gi inn-neun ge mwo-ye-yo?

What's popular?

Món nào đ□ □ c □ a chu□ ng nh□ t?

**오늘의 특선이 뭐예요?**

O-neul-eui teuk-seon-i mwo-ye-yo?

Today's special?

Món đ□ c bi□ t hôm nay là gì?

**사진 있어요?**

Sa-jin iss-eo-yo?

Is there a photo?

Có □ nh không?

**이거 채식이에요?**

I-geo chae-sik-i-e-yo?

Is this vegetarian?

Món này chay không?

**이거 고기 들어가요?**

I-geo go-gi deul-eo-ga-yo?

Does this have meat?

Món này có th□ t không?

**영어 메뉴 있어요?**

Yeong-eo menu iss-eo-yo?

English menu available?

Có th□ c đ□ n ti□ ng Anh không?

**□ CULTURE TIP**

Th□ c đ□ n Hàn Qu□ c th□ □ ng có □ nh. Ch□ vào và nói "이걸로 주세요". Nhi□ u nhà hàng ph□ bi□ n c□ ng có th□ c đ□ n ti□ ng Anh.





**주문할게요**

Ju-mun-hal-ge-yo

I'd like to order

Tôi muốn gọi món

**이걸로 주세요**

I-geol-lo ju-se-yo

I'll have this one

Cho tôi món này

**이거 두 개 주세요**

I-geo du gae ju-se-yo

Two of these please

Cho tôi hai cái này

**같은 걸로 주세요**

Gat-eun geol-lo ju-se-yo

Same as that please

Cho tôi món giống này

**덜 맵게 해주세요**

Deol mae-pge hae-ju-se-yo

Less spicy please

Ít cay hơn nhé

**소금 빼주세요**

So-geum bbae-ju-se-yo

No salt please

Không thêm muối

**천천히 주세요**

Cheon-cheon-hi ju-se-yo

Take your time

Từ từ thôi

**빨리 주세요**

Bbal-li ju-se-yo

Quickly please

Nhanh lên nhé

**포장 되나요?**

Po-jang doe-na-yo?

Can I get takeout?

Có thể mang về không?

**조금 있다가요**

Jo-geum it-da-ga-yo

A little later please

Lát nữa đi nhé



☐ **CULTURE TIP**

☐ ☐ g☐ i ph☐ c v☐ , nói to "저기요!" ho☐ c nh☐ n chuông trên bàn. Nhi☐ u nhà hàng Hàn Qu☐ c có nút g☐ i t☐ i bàn.





**채식주의자예요**

Chae-sik-ju-eui-ja-ye-yo

I'm vegetarian

Tôi  n chay

**비건이에요**

Bi-geon-i-e-yo

I'm vegan

Tôi  n thu  n chay

**알레르기가 있어요**

Al-le-reugi-ga iss-eo-yo

I have an allergy

Tôi b  d   ng

**견과류 알레르기가 있어요**

Gyeon-gwa-ryu al-le-reugi iss-eo-yo

Nut allergy

D   ng các lo  i h  t

**해산물 못 먹어요**

Hae-san-mul mot meog-eo-yo

Can't eat seafood

Tôi không  n đ  c h  i s  n

**돼지고기 안 먹어요**

Dwae-ji-go-gi an meog-eo-yo

I don't eat pork

Tôi không  n th  t heo

**할랄 음식 있어요?**

Hal-lal eum-sik iss-eo-yo?

Halal food available?

Có th  c  n Halal không?

**글루텐 프리 있어요?**

Geul-lu-ten peu-ri iss-eo-yo?

Gluten-free option?

Có đ   n không có gluten không?

**유제품 못 먹어요**

Yu-je-pum mot meog-eo-yo

Can't eat dairy

Tôi không  n đ  c s  n ph  m s  a

**이 요리에 뭐 들어가요?**

I yo-ri-e mwo deul-eo-ga-yo?

What's in this dish?

Món này g  m nh  ng gì?



☐ **CULTURE TIP**

☐ ☐ ☐ n Hàn Quốc thích dùng đồ uống lên men và nước dùng cá. Hãy luôn thông báo cho nhân viên về dị ứng cá của bạn.





**잘 먹겠습니다**

Jal meok-gess-seum-ni-da

I will eat well (before meal)

Tôi sẽ ăn ngon

**맛있어요!**

Mas-iss-eo-yo!

It's delicious!

Ngon lắm!

**더 주세요**

Deo ju-se-yo

More please / Refill please

Cho thêm nữa

**물 주세요**

Mul ju-se-yo

Water please

Cho tôi nước

**너무 짜요**

Neo-mu jja-yo

Too salty

Quá mặn

**너무 매워요**

Neo-mu mae-wo-yo

Too spicy

Cay quá

**덜 익었어요**

Deol ik-eoss-eo-yo

Undercooked

Chưa chín

**젓가락 주세요**

Jeot-ga-rak ju-se-yo

Chopsticks please

Cho tôi đũa

**포크 주세요**

Po-keu ju-se-yo

Fork please

Cho tôi dĩa

**냅킨 주세요**

Naep-kin ju-se-yo

Napkin please

Cho tôi khăn giấy



**리필 돼요?**

Ri-pil dwae-yo?

Free refill?

Có th□ thêm mi□ n phí không?

**실례합니다**

Sil-lye-ham-ni-da

Excuse me (to call waiter)

Xin □ i (g□ i nhân viên)

□ CULTURE TIP

Các món ph□ (banchan) MI□ N PHÍ và có th□ đ□ □ c ph□ c v□ thêm. Nói "더 주세요" đ□ xin thêm. L□ ch s□ khi nói "잘 먹겠습니다" tr□ □ c khi □ n.





**음료 뭐 있어요?**

Eum-nyo mwo iss-eo-yo?

What drinks do you have?

Có nh□ ng đ□ u□ ng gì?

**맥주 한 병 주세요**

Maek-ju han byeong ju-se-yo

One bottle of beer please

M□ t chai bia

**소주 주세요**

So-ju ju-se-yo

Soju please

Cho tôi soju

**커피 주세요**

Keo-pi ju-se-yo

Coffee please

Cho tôi cà phê

**따뜻한 걸로 주세요**

Tta-tteut-han geol-lo ju-se-yo

Hot please

Nóng nhé

**차가운 걸로 주세요**

Cha-ga-un geol-lo ju-se-yo

Cold please

L□ nh né

**얼음 빼주세요**

Eol-eum bbae-ju-se-yo

No ice please

Không đá

**설탕 빼주세요**

Seol-tang bbae-ju-se-yo

No sugar please

Không đ□ □ ng

**막걸리 있어요?**

Mak-geol-li iss-eo-yo?

Makgeolli available?

Có makgeolli không?

**후식 있어요?**

Hu-sik iss-eo-yo?

Any dessert?

Có tráng mi□ ng không?



☐ **CULTURE TIP**

Soju (소주) là đồ c s n a Hàn Qu c. Khi u ng cùng ng i Hàn, hãy rót cho ng i khác tr c và nh n đ u ng b ng hai tay.





**계산해 주세요**

Gye-san-hae ju-se-yo

Bill please

Tính tiền giúp tôi

**얼마예요?**

Eol-ma-ye-yo?

How much?

Bao nhiêu tiền?

**카드 돼요?**

Ka-deu dwae-yo?

Card accepted?

Trò thẻ được không?

**현금으로 낼게요**

Hyeon-geum-eu-ro nael-ge-yo

I'll pay cash

Tôi trả tiền mặt

**따로 계산해 주세요**

Tta-ro gye-san-hae ju-se-yo

Separate bills please

Tính tiền riêng

**같이 계산해 주세요**

Gat-i gye-san-hae ju-se-yo

One bill together

Tính chung một hóa đơn

**제가 낼게요**

Je-ga nael-ge-yo

I'll pay (treating)

Tôi trả

**영수증 주세요**

Yeong-su-jeung ju-se-yo

Receipt please

Cho tôi hóa đơn

**거스름돈이 틀려요**

Geo-seu-reum-don-i teul-lyeo-yo

Wrong change

Tiền thừa sai rồi

**잘 먹었습니다**

Jal meog-eoss-seum-ni-da

Thank you for the meal

Cảm ơn bữa ăn ngon



#### ☐ CULTURE TIP

Tiếng Hoa KHÔNG phải là tiếng Hàn Quốc. Chúng ta nói "잘 먹었습니다" khi rời đi. Họ hiểu tiếng Việt của chúng ta, nhưng hàng quán và hệ thống chữ viết của họ khác.





**포장해 주세요**

Po-jang-hae ju-se-yo

Takeout / To go please

Cho mang v□

**봉투 주세요**

Bong-tu ju-se-yo

Bag please

Cho tôi túi

**여기서 먹을게요**

Yeo-gi-seo meog-eul-ge-yo

I'll eat here

Tôi □ n t□ i đây

**이거 얼마예요?**

I-geo eol-ma-ye-yo?

How much is this?

Cái này bao nhiêu?

**하나만 주세요**

Ha-na-man ju-se-yo

Just one please

Cho m□ t cái thôi

**더 주세요**

Deo ju-se-yo

More please

Thêm n□ a

**맛 볼 수 있어요?**

Mat bol su iss-eo-yo?

Can I taste it?

Tôi có th□ n□ m th□ không?

**매운 거 있어요?**

Mae-un geo iss-eo-yo?

Spicy option?

Có món cay không?

**젓가락도 주세요**

Jeot-ga-rak-do ju-se-yo

Chopsticks too please

Cho đ□ a n□ a nhé

**인기 있는 게 뭐예요?**

In-gi inn-neun ge mwo-ye-yo?

What's popular here?

Món nào đ□ □ c mua nhi□ u nh□ t?



☐ CULTURE TIP

Quán ☐ n đ☐ ☐ ng ph☐ (포장마차) xu☐ t hi☐ n kh☐ p n☐ i ☐ Hàn Qu☐ c! Các món ph☐ bi☐ n: tteokbokki, hotteok, odeng, bungeoppang. Ch☐ và nói "이거 주세요!"



## ☐ QUICK REFERENCE

Show this page to get immediate help

주문할게요

계산해 주세요

맛있어요!

메뉴 주세요

덜 맵게 해주세요

포장해 주세요

[www.travelandcamp.co.kr](http://www.travelandcamp.co.kr)

**Korea Now — Your Guide to Korea**